

CÁC KHÓ KHĂN ĐỂ HOÀN THÀNH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHỐI NGÀNH KINH TẾ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Đức¹, Tô Thị Kim Hồng², Nguyễn Thành Tuấn³

¹Trường Đại học Văn Hiến

Email: duc@vhu.edu.vn

²Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh

³Trường Đại học Ngân hàng Tp Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 05/08/2020; Ngày duyệt đăng: 02/11/2020

Tóm tắt

Nghiên cứu khoa học (NCKH) mang nhiều lợi ích thực tiễn và cần thiết không chỉ đối với giảng viên mà còn đối với sinh viên trong quá trình học đại học. Bên cạnh cuộc thi NCKH hàng năm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức còn có nhiều hội thảo được các trường đại học tổ chức nhằm tạo sân chơi khoa học, khuyến khích sinh viên phát huy khả năng tìm tòi, sáng tạo, vượt qua các thử thách, vừa để trang bị thêm kiến thức vừa cống hiến những sản phẩm khoa học. Tuy nhiên, bên cạnh nhiều đề tài thành công, còn rất nhiều sinh viên không tham gia NCKH hoặc không hoàn thành được đề tài khi không thể vượt qua những rào cản, khó khăn khác nhau. Việc xác định và đo lường những khó khăn trong hoạt động NCKH là tiền đề cho những giải pháp hỗ trợ kịp thời và nâng cao chất lượng của sản phẩm khoa học của sinh viên. Nghiên cứu định lượng này được tiến hành thông qua khảo sát 309 sinh viên khối ngành kinh tế từ năm trường đại học trên địa bàn Tp HCM. Kết quả nghiên cứu đã khám phá bốn nhóm khó khăn chính tác động đến việc không hoàn thành đề tài NCKH, trong đó bên cạnh vai trò người hướng dẫn, các yếu tố quan trọng nhất liên quan đến những khó khăn chủ quan của bản thân sinh viên khi tham gia NCKH.

Từ khóa: nghiên cứu khoa học, sinh viên, kinh tế, khó khăn, định lượng

Barriers to completing research projects of economic students in Ho Chi Minh City

Abstract

Scientific research created numerous benefits not only to lecturers but also to graduate and undergraduate students. Besides the annual scientific research contests organized by Vietnamese Ministry of Education and Training, various workshops and conferences have also been organized in universities to create scientific playgrounds, encourage students improving their explorative and creative capacity, equip them with new sufficient knowledge and provide scientific products as well. However, along with lots of successful research, there are plenty of students who neglected to take part in scientific research or failed to complete their projects with various obstacles and difficulties. Identification and measurement of difficulties occurring in scientific research is the premise for prompt

support to have more students involved positively into research activities, complete their research projects as well as to enhance quality of scientific products. This research was conducted through a survey of 309 economics students from five large universities in Ho Chi Minh City. The result found that four groups of barriers in students' research process regarding to capacity of students, research advisors, and institutional support as well as academic facilities of universities. Despite the important role of research advisors, the research also found that the most crucial factors relating to the students' subjective issues in participating scientific research.

Keywords: *scientific research, students, economics, barriers, quantitative*

Giới thiệu

Hiện nay rất nhiều trường đại học tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích sinh viên tham gia NCKH. Do đó, số lượng sinh viên tham gia các cuộc thi NCKH ngày càng tăng, điển hình là Cuộc thi Sinh viên NCKH do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, cuộc thi Euréka do Thành Đoàn Tp Hồ Chí Minh đồng phối hợp với Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh tổ chức thường xuyên nhận được sự tham gia đông đảo của sinh viên các nhóm ngành học khác nhau (Bộ Giáo dục và đào tạo, 2019). Tuy nhiên, bên cạnh nhiều đề tài thành công, còn rất nhiều sinh viên không tham gia NCKH hoặc không hoàn thành được đề tài khi không thể vượt qua những rào cản, khó khăn khác nhau dẫn đến kết quả NCKH trong sinh viên còn nhiều hạn chế so với yêu cầu và mục tiêu đề ra (Nguyễn Thị Xuân Hương, 2016). Gần đây cũng có một vài nghiên cứu về hiện trạng NCKH trong sinh viên trường đại học như của Salgueiro cùng cộng sự (2012), hay của Lê Thành Vinh (2017), Trần Ngọc Thảo Nguyên (2018a) về nhận thức và sự sẵn sàng tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chưa xác định và chưa phân tích tác động của các yếu tố khó khăn, rào cản ảnh hưởng đến quá trình thực hiện và hoàn thành các đề tài hoặc dự án NCKH.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện đề tài NCKH trong sinh viên cũng như đo lường các tác động của các yếu tố này đến việc không thể hoàn thành đề tài NCKH thông qua các phân tích nhân tố phân tích khám phá và hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu gợi ra một số hàm ý quản trị giúp các trường đại học điều chỉnh các chính sách hỗ trợ và thu hút ngày càng nhiều sinh viên tham gia NCKH để từ đó, đóng góp thêm những sản phẩm khoa học có ích cho xã hội.

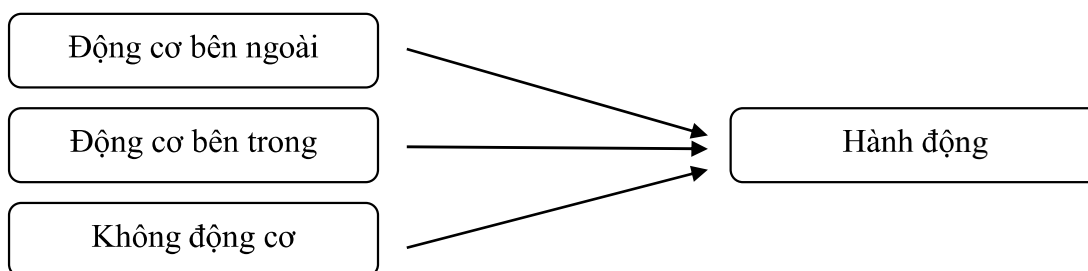
1. Cơ sở lý thuyết

Động cơ học tập là một trong những thành tố tâm lý quan trọng trong quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên đại học (Trần Ngọc Thảo Nguyên, 2018a). Chính vì vậy động cơ học tập của sinh viên luôn là một chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý – giáo dục ở Việt Nam và trên thế giới. Nhiều lý thuyết, nhiều cách phân loại và nhiều công cụ đánh giá động cơ học tập được giới thiệu và nghiên cứu trên sinh viên Việt Nam như động cơ nhận thức, động cơ xã hội; động cơ bên ngoài, động cơ trong; động cơ tiêu cực, động cơ tích cực (Phạm Thị Đức, 1994). Ngoài ra, theo kết quả của Lê Ngọc Lan (1994), động cơ được phân loại gồm động cơ gần, động cơ xa, động cơ nhận thức,

động cơ âm tính. Trong nghiên cứu của Dương Thị Kim Oanh (2008) động cơ gồm nhận thức khoa học, xã hội, nghề nghiệp, tự khẳng định mình.

Bài nghiên cứu này về hoạt động NCKH của sinh viên được thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết tự quyết của Ryan và Deci (self-determination theory) năm 1985.

Theo Ryan và Deci (2000) và Bùi Thị Thúy Hằng (2011), động cơ hành động của con người được phân loại thành động cơ bên ngoài, động cơ bên trong, và không động cơ, trong đó động cơ bên ngoài và động cơ bên trong là những loại động cơ mang tính quyết định.



Hình 1. Thuyết tự quyết của Ryan và Deci (1985)

Động cơ bên ngoài, theo Ryan và Deci (2000), gắn với việc thực hiện một hành động nhằm đạt được một kết quả không có liên quan đến hành động. Động cơ bên ngoài gồm 4 mức được sắp xếp theo mức độ tự chủ (autonomous) từ thấp đến cao gắn với việc thực hiện một hành động nhằm đạt được một kết quả không có liên quan đến hành động. Các cá nhân thực hiện hành vi bởi các sức ép từ bên trong, hoặc khách thể lựa chọn hành vi đó một cách tự nguyện hoặc nó hoàn toàn phù hợp với cá nhân. Ngược lại, động cơ bên trong (intrinsic motivation) gắn với việc thực hiện hành vi bởi những hứng thú liên quan trực tiếp đến hành động chứ không phải bởi một kết quả không có liên quan. Cuối cùng, không động cơ là trạng thái không có mong muốn và không có ý định thực hiện hành động. Đối với những người không có động cơ, hành động của họ không đạt được kết quả như mong đợi do không bắt nguồn từ ý muốn chủ quan nên họ không cảm thấy mình có năng lực (Ngô Thị Thảo, 2018).

Thêm nữa, nghiên cứu của Trần Ngọc Thảo Nguyễn (2018b) đề cập việc phát huy tính sáng tạo, năng động, khả năng tự học liên quan đến việc tạo động lực nghiên cứu là yếu tố thúc đẩy. Liên quan đến yếu tố môi trường làm việc hay môi trường nghiên cứu khoa học thì tác giả Nguyễn Khắc Hoàn (2010) kết luận yếu tố bên ngoài quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị bao gồm sự chia sẻ kinh nghiệm, không gian hoạt động, trang thiết bị, nguồn thông tin. Trên đây là những cơ sở cho việc đề xuất mô hình nghiên cứu trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên ở một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, như vậy, đối với bài viết này, động cơ bên ngoài là động cơ thúc đẩy sinh viên tiến hành các hoạt động mà những hoạt động đó sẽ mang lại kết quả cho sinh viên như thành tích, được khen thưởng, ... động cơ bên trong xuất phát từ việc sinh viên yêu thích nghiên cứu và phân tích những đề tài nhằm trau dồi kiến thức và mong muốn hiểu tường tận.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương thức lấy mẫu phi xác suất qua hai cách lấy mẫu phán đoán nhằm phỏng vấn chuyên gia và lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện đối với phỏng vấn sinh viên. Theo đề xuất của Hair và cộng sự (1998), độ lớn các mẫu cần tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát khi phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến. Do đó, cỡ mẫu được chọn để khảo sát trong nghiên cứu này là 500 sinh viên đang tham gia học các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế như kinh tế học, kinh tế quốc tế, quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, marketing, ... của năm trường đại học trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh bao gồm 150 sinh viên Trường Đại học Kinh tế Tp HCM, 50 sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (ĐH Quốc gia Tp HCM) và 300 sinh viên từ ba trường Đại học Kinh tế Luật Tp HCM (ĐH Quốc gia Tp HCM), Trường Đại học Mở Tp HCM và Trường Đại học Hoa Sen, mỗi trường 100 sinh viên. Đây là năm trường có phong trào NCKH trong sinh viên khá tốt và thường đạt được các giải thưởng trong các cuộc thi cấp thành phố và cấp Bộ GD&ĐT. Các sinh viên được chọn ngẫu nhiên và thuận tiện dựa trên danh sách sinh viên mà nhóm nghiên cứu thu thập được và sinh viên được khảo sát qua email với bản câu hỏi được thiết kế trên công cụ Google Forms.

Sau quá trình khảo sát với 500 sinh viên, có 407 sinh viên đã trả lời đáp ứng với nhu cầu khảo sát, trong đó có 98 người chưa tham gia nghiên cứu nên nhiều khả năng sẽ cho các câu trả lời chưa chính xác. Do đó, chỉ có 309 bảng trả lời khảo sát đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu. Dữ liệu từ 309 bảng câu hỏi này được tổng hợp và phân

tích cho các nội dung nghiên cứu.

2.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng sơ bộ (kiểm định bảng câu hỏi) được thực hiện qua phỏng vấn chuyên gia là các giảng viên lâu năm và cán bộ quản lý khoa học ở các trường đại học. Nghiên cứu này đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 chuyên gia công tác tại các trường đại học tại Tp HCM bao gồm Trường ĐH Kinh tế Tp HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐH Quốc Gia Tp HCM), Trường Đại học Mở Tp HCM, Trường Đại học Văn Lang và Trường Đại học Văn Hiến. Trong đó có 4 chuyên gia giữ vị trí quản lý khoa học và 6 giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học.

Kết quả của nghiên cứu định tính bao gồm việc phỏng vấn các chuyên gia giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng, tác động, tạo ra những rào cản cho sinh viên khi thực hiện NCKH (bao gồm các yếu tố từ bên ngoài và các yếu tố bản thân sinh viên) cũng như xây dựng các thang đo để hình thành nên bảng câu hỏi khảo sát chính thức sử dụng cho nghiên cứu định lượng. Bên cạnh đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng bao gồm thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá EFA, thực hiện kiểm định thang đo, phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy cùng với phần mềm phân tích xử lý dữ liệu SPSS.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên khảo sát ý kiến chuyên gia và cơ sở thực tiễn, nghiên cứu đề xuất các biến được đưa vào mô hình định lượng bao gồm:

- Biến phụ thuộc “*Không thể hoàn thành đề tài NCKH*” được đo lường bởi các biến quan sát như ý tưởng nghiên cứu

không còn phù hợp, thời gian nghiên cứu kéo dài quá thời hạn quy định, kết quả nghiên cứu không như mong muốn, không thể hoàn tất báo cáo nghiên cứu.

- Nhóm yếu tố “*Khó khăn của bản thân sinh viên*” khi thực hiện NCKH bao gồm: không biết nguồn để tìm dữ liệu phù hợp, khó tìm đủ số liệu cần thiết, khó đọc hiểu tài liệu nghiên cứu, khó diễn đạt, sử dụng từ ngữ khoa học, hạn chế trong việc sử dụng phần mềm vi tính, chưa có kỹ năng làm việc nhóm.

Giả thuyết 1: Khó khăn của bản thân sinh viên tăng thì sinh viên càng không thể hoàn thành đề tài NCKH

- Nhóm yếu tố “*Hỗ trợ từ nhà trường*” trong quá trình thực hiện NCKH bao gồm: hỗ trợ kinh phí ít, kế hoạch tập huấn về NCKH không phù hợp với sinh viên, thông tin tập huấn không được phổ biến rộng rãi, thời gian thực hiện nghiên cứu không đủ, chủ đề tập huấn không thu hút sinh viên,

Giả thuyết 2: Hỗ trợ từ nhà trường càng ít thì sinh viên càng không thể hoàn thành đề tài NCKH

- Nhóm yếu tố “*Cơ sở vật chất*” trong quá trình thực hiện NCKH: Thư viện chưa có đầy đủ nguồn tài liệu tham khảo, chưa có

khâu tự học/ tự nghiên cứu cho sinh viên, trang thiết bị nghiên cứu chưa đầy đủ, đường truyền kết nối internet chưa phục vụ tốt cho việc nghiên cứu.

Giả thuyết 3: Cơ sở vật chất càng ít thì sinh viên càng không thể hoàn thành đề tài NCKH

- Nhóm yếu tố về “*Giảng viên hướng dẫn*”: Giảng viên chưa thực sự khuyến khích sinh viên thực hiện NCKH, phương pháp hướng dẫn không phù hợp, giảng viên chưa quan tâm đến tiến độ thực hiện nghiên cứu của sinh viên, giảng viên có trình độ chuyên môn không phù hợp đối với chủ đề nghiên cứu, giảng viên ít thân thiện, gần gũi với sinh viên.

Giả thuyết 4: Giảng viên hướng dẫn càng ít hỗ trợ thì sinh viên càng không thể hoàn thành đề tài NCKH

Thang đo định lượng của các biến quan sát là thang đo Likert năm bậc từ ‘rất không đồng ý’ đến ‘rất đồng ý’ và được đánh giá độ tin cậy căn cứ vào phân tích hệ số Cronbach Alpha. Sau quá trình phân tích nhân tố khám phá (EFA), mô hình hồi quy được đề xuất (với các biến được mô tả trong Bảng 1) như sau:

$$KHTNCKH = \alpha_0 + \alpha_1KKBT + \alpha_2HTNT + \alpha_3CSVC + \alpha_4GVHD + e_i$$

Bảng 1. Tổng quát các biến và giả thuyết nghiên cứu

STT	Ký hiệu	Mô tả	Cơ sở đề xuất biến
1	KHTNCKH	Không thể hoàn thành đề tài NCKH	
2	KKBT	Nhóm yếu tố cá nhân liên quan khó khăn của bản thân sinh viên	Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2019)
3	HTNT	Nhóm yếu tố rào cản liên quan sự hỗ trợ của nhà trường	Kim Ngọc và Hoàng Nguyên (2015)
4	CSVC	Nhóm yếu tố rào cản về cơ sở vật chất	Nguyễn Giác Trí và cộng sự (2018);
5	GVHD	Nhóm yếu tố rào cản về giảng viên	Trần Ngọc Thảo Nguyễn (2018b)

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mô tả mẫu khảo sát

Thời gian theo học đại học

Trong mẫu khảo sát 309 sinh viên khối ngành kinh tế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên năm hai chiếm tỷ lệ thấp nhất dưới 16% có 49 sinh viên trong mẫu khảo sát. Kế đến là sinh viên năm thứ tư, sinh viên năm ba chiếm tỷ lệ cao nhất (33,7%) với 104/309 sinh viên (Bảng 2). Kết quả này khá

hợp lý khi sinh viên năm thứ ba đã tích lũy được nhiều kiến thức cơ sở và một số kiến thức chuyên ngành, giúp họ tự tin, đăng ký tham gia vào các đề tài NCKH. Thời gian sau hai năm theo học đại học cũng giúp họ quen với môi trường học thuật, biết được một số giảng viên hướng dẫn cũng như tìm được cộng sự cùng tham gia NCKH trong đề tài.

Bảng 2. Thống kê mô tả sinh viên theo năm học trong mẫu khảo sát

Năm học đại học	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ tích lũy
Năm nhất	91	29,4	29,4
Năm hai	49	15,9	45,3
Năm ba	104	33,7	79,0
Năm tư	65	21,0	100,0
Tổng cộng	309	100,0	

Giới tính của sinh viên

Cơ cấu theo giới tính của mẫu khảo sát cho thấy sinh viên nam tham gia NCKH chiếm tỷ lệ khá thấp (82 người, 26,5%), chỉ gần 1/3 so với số lượng sinh viên nữ (72,8%). Điều này có thể được lý giải rằng sinh viên nam có nhiều mối quan tâm khác, đặc biệt là các hoạt động thể thao, các hoạt động xã hội và đi làm thêm bên ngoài trường học nhiều hơn so với sinh viên nữ.

Mục đích tham gia nghiên cứu khoa học

Với khảo sát ý kiến từ năm trường đại học, việc thực hiện NCKH sẽ giúp sinh viên khối ngành kinh tế nâng cao kinh nghiệm áp dụng kiến thức thống kê, nghiên cứu (với 151/309 người chọn, chiếm tỷ lệ 48,9%), các hoạt động NCKH giúp sinh viên tích lũy thêm nhiều kiến thức phục vụ cho việc báo cáo thực tập tốt nghiệp (205 người chọn, chiếm tỷ lệ 66,34%). Nhóm có ý kiến cho rằng NCKH nhằm làm CV tốt hơn khi xin

việc chiếm tỷ lệ 23,95% số sinh viên trả lời và cũng có đến 6,8% thực hiện NCKH theo phong trào.

3.2. Các khó khăn, trở ngại trong NCKH

Trong 309 sinh viên tham gia NCKH được khảo sát, số lượng sinh viên đã hoàn thành NCKH là 76 người (25%), khá thấp so với nhóm không thể hoàn thành và nhóm chưa thể triển khai nghiên cứu sau khi nhận thực hiện. Tuy nhiên, các câu trả lời từ nhóm sinh viên này cũng tạo nên đại diện tổng quát cho việc đánh giá khách quan về các khó khăn trong quá trình NCKH trong trường đại học, tránh thiên lệch theo các ý kiến tiêu cực từ các sinh viên không thể hoàn thành đề tài khoa học.

3.2.1. Các khó khăn từ bản thân sinh viên

Trong số 309 ý kiến trả lời khảo sát, có 225 sinh viên đồng ý về việc gặp khó khăn khi tìm nguồn tài liệu tham khảo phù hợp

chiếm tỷ lệ 72,81%; trong khi đó, nhóm không đồng tình với ý kiến này chiếm phần trăm thấp chỉ đạt 9,7%. Đối với khó khăn trong làm việc nhóm, tỷ lệ đồng tình với ý kiến này (45,63%) thấp hơn so với nhóm

không có ý kiến và không đồng ý (54,37%). Như vậy số sinh viên trong mẫu khảo sát gặp trở ngại khi làm việc nhóm là 141 sinh viên, trái lại nhóm không ý kiến và không đồng ý là 168 (Bảng 3).

Bảng 3. Khó khăn từ bản thân sinh viên qua khảo sát

Số lượng sinh viên nhận định	Rất đồng ý và đồng ý		Không ý kiến		Không và rất không đồng ý	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Khó khăn trong việc tìm nguồn tài liệu tham khảo phù hợp	225	72,82	54	17,48	30	9,71
Khó khăn trong việc tìm nguồn số liệu	238	77,02	48	15,53	23	7,44
Khó khăn khi đọc hiểu tài liệu nghiên cứu	178	57,61	105	33,98	26	8,41
Khó khăn trong việc diễn đạt ngôn ngữ	209	67,64	77	24,92	23	7,44
Khó khăn khi làm việc nhóm	141	45,63	121	39,16	47	15,21

Qua khảo sát, bản thân sinh viên gặp trở ngại nhiều nhất trong các vấn đề tìm số liệu, tài liệu tham khảo, cũng như năng lực diễn đạt ngôn ngữ qua văn viết mang tính khoa học để hoàn thành báo cáo tổng kết đề tài.

3.2.2. Khó khăn về cơ sở vật chất

Trong nhiều câu hỏi liên quan đến cơ sở vật chất, nổi bật là ba yếu tố liên quan đến thư viện, khu vực tự học/tự nghiên cứu phục vụ cho sinh viên và hệ thống Internet

Wifi. Số lượng sinh viên đồng ý với ý kiến cho rằng thư viện có ít tài liệu tham khảo phục vụ cho nghiên cứu là 158 sinh viên (51,13%), nhiều hơn so với số không đồng ý và không có ý kiến. Ngoài ra, tỷ lệ khá cao sinh viên có ý kiến liên quan đến khu vực tự học và nghiên cứu phục vụ không đầy đủ cho sinh viên và đường truyền internet không tốt, chiếm tỷ lệ cao 61,49% (Bảng 4).

Bảng 4. Khó khăn về cơ sở vật chất qua khảo sát

Số lượng sinh viên nhận định	Rất đồng ý và đồng ý		Không ý kiến		Không và rất không đồng ý	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Thư viện ít có tài liệu tham khảo	158	51,13	108	34,95	43	13,92
Không có đầy đủ khu tự học và nghiên cứu	190	61,49	92	29,77	27	8,74
Đường truyền internet không phục vụ tốt	190	61,49	78	25,24	41	13,27
Không có đủ nguồn tài liệu tham khảo	43	13,92	108	34,95	158	51,13

3.2.3. Khó khăn liên quan đến sự hỗ trợ của nhà trường

Khi xem xét về sự hỗ trợ của nhà trường trong các nhóm sinh viên được khảo sát, ý kiến ‘đồng ý’ và ‘rất đồng ý’ chiếm tỷ lệ cao nhất đối với câu hỏi “Thông tin tập huấn không được phổ biến rộng rãi” (chiếm 51,13% số sinh viên trả lời) và “Thời gian thực hiện nghiên cứu không đủ” (chiếm 52,43%). Hay nói cách khác, nhà trường chưa phân bổ thời gian hợp lý cho các sinh viên hoàn thành nghiên cứu và thông tin tập huấn NCKH chưa được truyền tải qua nhiều kênh, rộng rãi cho sinh viên được biết và

tham gia. Nhiều sinh viên từ các trường trong mẫu khảo sát cũng cho rằng một trong những rào cản quan trọng khi đề cập đến nhóm yếu tố hỗ trợ của nhà trường là “Kế hoạch tập huấn không phù hợp với sinh viên” (chiếm tỷ lệ 44,6%). Dù tỷ lệ khá cao (43,69%) sinh viên cho rằng các chủ đề tập huấn không phù hợp, tỷ lệ lựa chọn “không có ý kiến” chiếm 47,6% với 147 sinh viên trả lời có thể diễn giải về sự chưa có sự thống nhất về chủ đề và nội dung tập huấn giữa nhà trường và sinh viên khi tổ chức các buổi tập huấn về NCKH cho sinh viên (Bảng 5).

Bảng 5. Khó khăn từ sự hỗ trợ của nhà trường qua khảo sát

Số lượng sinh viên nhận định	Rất đồng ý và đồng ý		Không ý kiến		Không và rất không đồng ý	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Thông tin tập huấn không được phổ biến rộng rãi	158	51,13	114	36,89	37	11,97
Kế hoạch tập huấn không phù hợp với sinh viên	138	44,66	125	40,45	46	14,88
Thời gian thực hiện nghiên cứu không đủ	162	52,43	117	37,86	30	9,71
Hỗ trợ kinh phí ít cho hoạt động nghiên cứu	130	42,07	140	45,31	39	12,62
Chủ đề tập huấn không thu hút sinh viên	135	43,69	147	47,57	27	8,74

3.2.4. Khó khăn từ phía giảng viên hướng dẫn

Trong số 309 phiếu khảo sát hợp lệ, đa số sinh viên cho rằng “giảng viên thực sự ít khuyến khích sinh viên làm NCKH” (237 sinh viên đồng ý, chiếm tỷ lệ cao nhất 76,70%), trong khi đó, nhóm không đồng tình với ý kiến này chiếm phần trăm thấp chỉ đạt 3,88%. Tiếp theo đó, cũng có tỷ lệ cao sinh viên (75,08%) đồng tình với ý kiến ‘giảng viên không có chuyên môn phù hợp chủ đề nghiên cứu’. Như vậy số lượng sinh viên cao nhất trong mẫu khảo sát gặp trở ngại khi làm NCKH ảnh hưởng bởi nhân tố

giảng viên hướng dẫn là 237 sinh viên (Bảng 6). Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên “phản nản” về giảng viên hướng dẫn trong các khía cạnh ‘phương pháp hướng dẫn’, ‘sự quan tâm’, ‘sự thân thiện’ cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Ngoài khía cạnh tâm lý đồ lỗi khi kỳ vọng quá cao vào người hướng dẫn, kết quả này gợi ý cho các trường đại học cần quan tâm nhiều hơn đến đội ngũ giảng viên hướng dẫn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học khi thực tế cho thấy số lượng và thời gian giảng viên khối ngành kinh tế tham gia vào công tác NCKH còn rất hạn chế so với các đồng nghiệp trong các lĩnh vực khác.

Bảng 6. Khó khăn từ phía giảng viên hướng dẫn qua khảo sát

	Rất đồng ý và đồng ý		Không ý kiến		Không và rất không đồng ý	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Giảng viên ít khuyến khích sinh viên làm NCKH	237	76,70	60	19,42	12	3,88
Giảng viên không có chuyên môn phù hợp chủ đề	232	75,08	59	19,09	18	5,83
Giảng viên chưa có phương pháp hướng dẫn phù hợp	209	67,64	82	26,54	18	5,83
Giảng viên ít quan tâm đến tiến độ thực hiện đề tài	219	70,87	71	22,98	19	6,15
Giảng viên ít thân thiện, gần gũi với sinh viên	216	69,90	75	24,27	18	5,83

3.3. Kết quả kiểm định thang đo

Thang đo biến *Trở ngại từ bản thân sinh viên*: sau khi kiểm định và loại bỏ biến lần hai thang đo có hệ số Cronbach's alpha bằng 0,874 lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của các biến trên đều lớn hơn 0,3 nên đảm bảo các biến quan sát có mối tương quan với nhau.

Thang đo biến *Hỗ trợ của nhà trường* được đo lường bởi 4 biến quan sát. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo có hệ số Cronbach's Alpha là 0,803 lớn hơn 0,6. Đồng thời cả 5 biến rào cản đều có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Do vậy, thang đo này đáp ứng độ tin cậy.

Thang đo *Cơ sở vật chất* được đo lường bởi 4 biến quan sát. Kết quả phân tích độ tin

cây của thang đo có hệ số Cronbach's Alpha là 0,86 lớn hơn 0,6. Đồng thời cả 4 biến quan sát đều có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Do vậy, thang đo của biến *Cơ sở vật chất* đáp ứng yêu cầu của nghiên cứu định lượng tiếp theo.

Thang đo về *Giảng viên hướng dẫn*: sau khi loại bỏ biến lần 2, thang đo này được đo lường bởi 5 biến quan sát. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) là 0,827 lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của các biến trên đều lớn hơn 0,3 nên đảm bảo các biến quan sát có mối tương quan với nhau.

Thang đo *Không thể hoàn thành đề tài NCKH*: được đo lường bởi 4 biến quan sát. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo có hệ số Cronbach's Alpha là 0,957 lớn hơn 0,6. Đồng thời cả 4 biến quan sát đều có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, đáp ứng độ tin cậy.

Từ kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo ở phần trên, việc phân tích nhân tố trước tiên được tiến hành dựa trên 22 biến quan sát của các biến độc lập ảnh hưởng đến việc hoàn thành báo cáo NCKH của sinh viên khối ngành kinh tế trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.

Với hệ số KMO = 0,707 lớn hơn 0,5 và kiểm định Barlett's có giá trị 3316,14 với mức ý nghĩa Sig = 0,000 nhỏ hơn 0,05, cho thấy các biến quan sát thuộc cùng một

nhân tố có tương quan chặt chẽ với nhau. Đồng thời tổng phương sai trích là 56,98% lớn hơn 50% cho thấy bốn nhân tố này giải thích 56,98% sự biến thiên của tập dữ liệu và giá trị Eigenvalue tương ứng là 2,105 lớn hơn 1, đủ tiêu chuẩn phân tích nhân tố.

Kết quả phân tích nhân tố EFA của thang đo với giá trị Eigenvalue là 4,608 lớn hơn 1 và tổng phương sai trích là 78,94% lớn hơn 50% cho thấy nhân tố này giải thích 78,94% sự biến thiên của tập dữ liệu. Do đó, các thang đo rút ra được chấp nhận.

Ngoài ra việc đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt đạt điều kiện. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 chứng tỏ các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn và có thể dùng để đưa vào xây dựng mô hình hồi quy nhằm kiểm định giả thuyết đặt ra ban đầu.

3.4. Kết quả ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Ma trận tương quan giữa các biến qua hệ số tương quan Pearson có thể lượng hóa được mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến trước khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kiểm tra hệ số tương quan r (Bảng 7) với mức độ tin cậy 99% và 95%, tất cả các biến độc lập: KKBT, CSVC, GVHD, HTNT đều có hệ số tương quan dương với biến phụ thuộc KHTNCKH có mức ý nghĩa *significant* (p-value) nhỏ hơn 0,05 nên có thể đưa vào thực hiện hồi quy.

Bảng 7. Ma trận tương quan giữa các biến

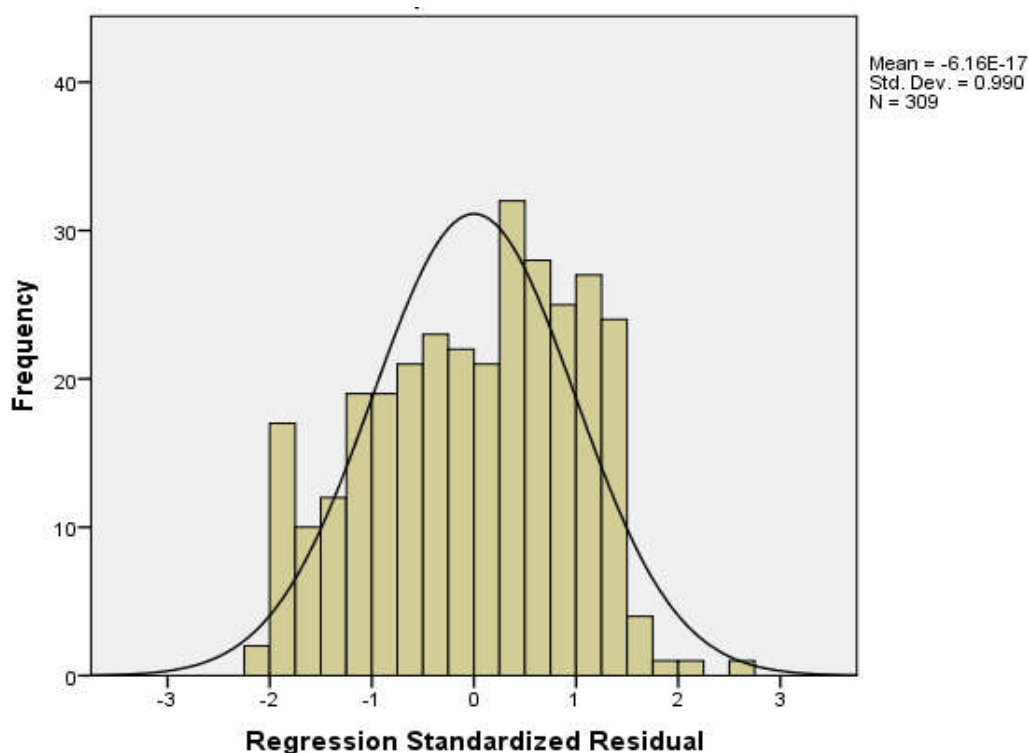
	KHTNCKH	p-value
KKBT	0,572	< 0,001
HTNT	0,397	< 0,001
GVHD	0,341	< 0,001
CSVC	0,251	< 0,005

3.5. Kết quả phân tích hồi quy và thảo luận

Kiểm định phần dư của mô hình

Kiểm tra phần dư cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ phân phối chuẩn với giá trị trung bình là 0 và độ lệch chuẩn Std. Deviation là 0,99 gần bằng 1; do đó, có thể kết luận rằng giả thiết phân phối chuẩn

không bị vi phạm khi sử dụng phương pháp hồi quy bội. Ngoài ra, qua biểu đồ phần dư của mô hình (Hình 1) có dạng đồ thị hình chuông úp xuống tương đối cân đối, nên có thể kết luận phần dư của mô hình có phân phối chuẩn, điều này giúp khẳng định giả thuyết về phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

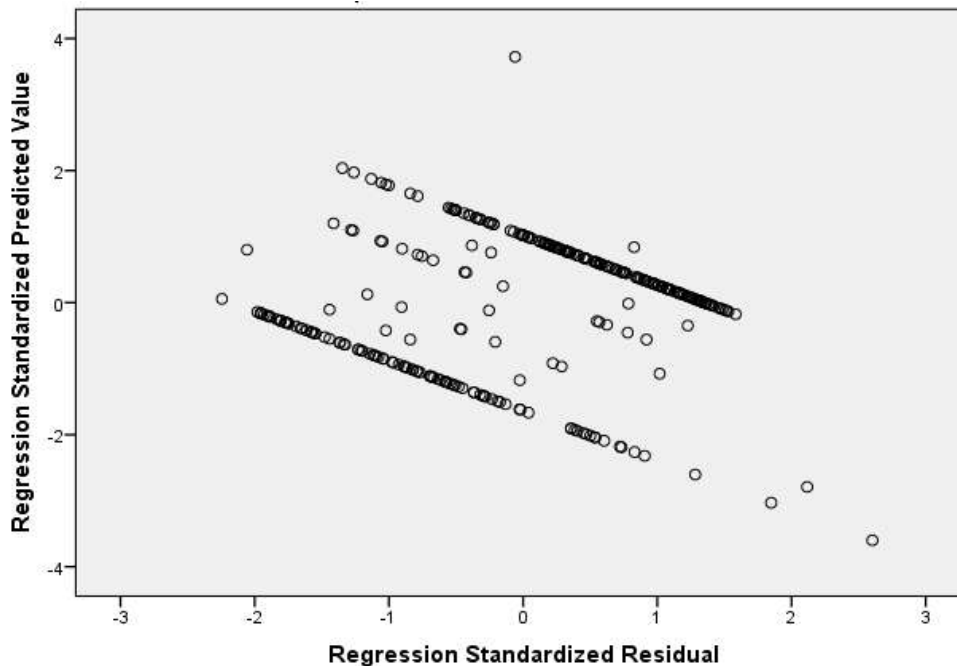


Hình 1. Đồ thị phân phối phần dư của mô hình hồi quy

Kiểm định giả thuyết các sai số ngẫu nhiên của mô hình có phương sai không đổi

Theo biểu đồ Scatterplot (Hình 2), các sai số hồi quy phân bố tương đối đều ở cả hai

phía của đường trung bình (trung bình của các sai số bằng 0) và không theo một quy luật rõ ràng nào. Điều đó cho thấy giả thiết sai số của mô hình hồi quy không đổi là phù hợp.



Hình 2. Biểu đồ Scatterplot phân dư của mô hình hồi quy

Với các kiểm định trên, mô hình hồi quy là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Phân tích kết quả hồi quy giữa biến phụ thuộc *Không thể hoàn thành đề tài NCKH* (KHTNCKH) dưới tác động của các biến độc lập CSVC, GVHD, KKBT, HTNT theo kết quả hồi quy cho các hệ số và phương trình hồi quy như sau:

$$\text{KHTNCKH} = 1,247 + 0,324 \text{ KKBT} + 0,168 \text{ HTNT} + 0,201 \text{ CSVC} + 0,235 \text{ GVHD} + e$$

Xét trong tất cả các nhân tố trên, khó khăn liên quan đến bản thân sinh viên như khả năng làm việc nhóm, khả năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu, khả năng đọc tài liệu, diễn đạt, sử dụng từ ngữ khoa học là nhóm yếu tố tác động lớn nhất đến việc hoàn thành đề tài NCKH của sinh viên. Yếu tố quan trọng kế tiếp là giảng viên hướng dẫn và cuối cùng, cơ sở vật chất là rào cản yếu hơn so với các nhân tố khác.

Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi các khó khăn trở ngại từ bản

thân sinh viên tăng một điểm bình quân thì việc khó hoàn thành công trình nghiên cứu tăng 0.324 điểm. Kết quả này tương thích với giả thuyết nghiên cứu trước đây. Kết quả nghiên cứu của Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2019) cũng cho rằng khó khăn của sinh viên thể hiện qua năng lực của sinh viên có tác động đến quyết định tham gia NCKH. Thêm nữa, theo nghiên cứu của Nguyễn Giác Trí và cộng sự (2018), thái độ của sinh viên thể hiện tốt cũng giúp năng lực nghiên cứu của sinh viên SV tăng thêm 0,5 điểm.

Đối với các yếu tố khó khăn liên quan hỗ trợ của nhà trường, hệ số hồi quy là 0,168 cho thấy khi các chính sách hỗ trợ của nhà trường ít đi 1 điểm thì khả năng không thực hiện được tăng 0,168 điểm (so với thang điểm 5) trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả trên tương tự như phát hiện của Kim Ngọc và Hoàng Nguyên (2015) cho trường hợp sinh viên của

Trường Đại học Duy Tân. Phân tích yếu tố về cơ sở vật chất, tồn tại mối liên hệ đồng biến giữa cơ sở vật chất và khó khăn trong việc hoàn tất công trình NCKH của sinh viên. Hệ số hồi quy của nhóm yếu tố khó khăn này là 0,201 chỉ ra khi khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất được đánh giá tăng 01 điểm thì khả năng sinh viên hoàn thành báo cáo tăng 0,2 điểm bình quân. Mở rộng ra với các nghiên cứu trước, môi trường nghiên cứu có ảnh hưởng nhiều nhất đến sinh viên trong NCKH đã được xác định trong nghiên cứu của Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2019) cho trường hợp Trường Đại Học Tài chính Marketing hay của Nguyễn Giác Trí và cộng sự (2018) khi nghiên cứu về công tác NCKH sinh viên tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Với sinh viên tham gia các đề tài NCKH, vai trò của giảng viên hướng dẫn trong việc giúp đỡ hỗ trợ sinh viên hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu là rất quan trọng. Theo nghiên cứu của Trần Ngọc Thảo Nguyên (2018a) với dữ liệu của trường Đại học Sài Gòn, nhận thức từ các thầy cô về việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao sẽ góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cao hơn so với ý kiến và nhận thức của sinh viên. Trong nghiên cứu này, nhóm nhân tố rào cản liên quan đến giảng viên thể hiện qua việc giảng viên ít khuyến khích sinh viên làm NCKH, giảng viên không có trình độ chuyên môn phù hợp đối với đề tài làm NCKH, giảng viên chưa có phương pháp hướng dẫn phù hợp, giảng viên ít thân thiện, gần gũi với sinh viên và giảng viên ít quan tâm đến tiến độ thực hiện nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế tại Tp HCM. Những khó khăn liên quan đến sự hỗ trợ của giảng viên là nhóm rào cản khá quan trọng, tác động đến việc hoàn

thành NCKH của sinh viên khối ngành kinh tế. Khi các khó khăn về giảng viên hướng dẫn được đánh giá tăng 1 điểm thì khả năng khó hoàn thành báo cáo NCKH sẽ tăng 0,235 điểm.

Kết luận

Với dữ liệu sơ cấp khảo sát sinh viên tham gia NCKH tại một số trường đại học trên địa bàn Tp HCM, phương pháp định lượng được áp dụng nhằm đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động NCKH của sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng phỏng vấn sâu các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc quản lý. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc hoàn thành báo cáo tổng kết đề tài NCKH của sinh viên khối ngành kinh tế khi thực hiện nghiên cứu trong địa bàn Tp HCM bị tác động bởi bốn nhóm khó khăn lớn: trở ngại từ năng lực bản thân sinh viên khi tham gia NCKH, các khó khăn liên quan đến các chính sách hỗ trợ từ nhà trường, hạn chế về cơ sở vật chất tại trường, và những khó khăn liên quan đến giảng viên hướng dẫn. Mỗi nhóm yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau lên việc hoàn thành NCKH của sinh viên. Trong đó, những trở ngại từ năng lực của bản thân sinh viên khi thực hiện NCKH là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất, tiếp theo là những yếu tố liên quan đến giảng viên hướng dẫn.

Đối với sinh viên, tinh thần và cách thức làm việc nhóm là rào cản rất lớn, nên sinh viên cần ý thức rõ vai trò của cộng sự trong việc rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và phát huy năng lực của cả nhóm. Việc lập kế hoạch và thực hiện theo đúng tiến độ sẽ giúp sinh viên vượt qua rào cản cá nhân để đạt được mục tiêu NCKH nhưng không ảnh hưởng đến việc học tập trên lớp. Bên cạnh việc xây dựng một môi trường học thuật thực sự, các trường đại học cần triển khai

tập huấn cho sinh viên trước khi sinh viên chọn đề tài và triển khai nghiên cứu.

Cơ sở vật chất cũng là một trong những rào cản hạn chế sinh viên tiếp cận với cơ sở thực tiễn, việc cung cấp đường truyền Internet, wifi tốt, cũng như nguồn tài liệu tham khảo tại thư viện, học liệu online sẽ giúp sinh viên khối ngành kinh tế có thể thực hiện và hoàn thành các đề tài nghiên cứu khoa học.

Yếu tố giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực hiện NCKH là yếu tố tác động trực tiếp và quan trọng đến việc hoàn thành NCKH của sinh viên. Các trường đại học cần quan tâm, nâng cấp đội ngũ giảng viên khối ngành kinh tế, khuyến khích giảng viên cải thiện năng lực và gia tăng thời gian tham gia vào công tác NCKH. Ngoài năng lực giảng dạy, giảng viên cần thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn và cải tiến các phương pháp NCKH, nâng cao năng lực hướng dẫn dựa trên việc khuyến khích năng lực của sinh viên, dành thêm thời gian và thái độ thân thiện gần gũi trong quá trình làm việc với sinh viên. Ngoài ra, tinh thần chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn lẫn kinh nghiệm thực tế từ giảng viên sẽ làm giảm bớt khó khăn cho sinh viên khối ngành kinh tế trong việc hoàn thành các đề tài NCKH trong các trường đại học. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho những hàm ý quản trị liên quan đến cách thức nhà trường hỗ trợ sinh viên trong NCKH.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Kỷ yếu hội nghị Phát triển khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025*, Hà Nội 29/7/2017.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). *Tổng kết và trao giải thưởng "sinh viên nghiên cứu khoa học" năm 2019*. Báo cáo tổng kết và trao giải thưởng tại trường Đại học Xây dựng Hà Nội 1/12/2019.
- Bùi Thị Thúy Hằng (2011). Động cơ học tập theo lý thuyết về sự tự quyết. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 66, 44-46.
- Dương Thị Kim Oanh (2008). Động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội, *Tạp chí Tâm lý học*, số 5 (110), 43-48
- Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên – Nghiên cứu trường hợp Đại học Tài chính-Marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, số 49/2019, 13-24.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis - A Global Perspective* (7th Ed.). Pearson Education.
- Kim Ngọc và Hoàng Nguyên (2015). *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH Sinh viên tại Đại học Duy Tân*. Trường Đại học Duy Tân. <http://kdtqt.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/33/2008/nghien-cuu-nhan-to-anh-huong-den-hoat-dong-nckh-sinh-vien-tai-dai-hoc-duy-tan>.
- Lê Ngọc Lan (1994). Động cơ học tập của học sinh nhỏ. *Tạp chí nghiên cứu Giáo dục*, số 7, 11-13.
- Lê Thành Vinh (2017). Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục. *Tạp chí Giáo dục*, số 407, 1-5.
- Ngô Thị Thảo (2018). Thực trạng động cơ học tập của học sinh tại trung tâm giáo

- dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình. *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt Kỳ 2, tháng 5/2018, 68-71.
- Nguyễn Giác Trí, Huỳnh Quốc Tuấn, Lê Thị Loan và Phạm Ánh Tuyết (2018). Một số vấn đề về nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt Kỳ 1, tháng 5/2018, 121-125.
- Nguyễn Khắc Hoàn (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên- nghiên cứu trường hợp tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, chi nhánh Huế. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, Số 60/2010, 71-78.
- Nguyễn Thị Xuân Hương (2016). Thực trạng và biện pháp rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên đại học. *Tạp chí Thông tin khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, 3/2016, 48-50.
- Phạm Thị Đức (1994). Về phạm trù động cơ học tập của học sinh trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí nghiên cứu Giáo dục*, số 4, 10-11.
- Ryan, R. M and Deci, E. L. (2000). Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary Educational Psychology*, 25 (1), 54-67. DOI: <https://doi.org/10.1006/ceps.1999.1020>
- Salgueiro, E., Nunes, L., Barros, A. and Maroco, J. (2012). Effects of a dolphin interaction program on children with autism spectrum disorders: An exploratory research. *BMC Research Notes*, 5, 199.
- Trần Ngọc Thảo Nguyên (2018a), Thực trạng nhận thức hoạt động nghiên cứu Khoa học của sinh viên tại trường Đại học Sài Gòn. *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt Kỳ 1, tháng 5/2018, 95-98.
- Trần Ngọc Thảo Nguyên (2018b). Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên tại các trường đại học đào tạo đa ngành. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, Trường Cán bộ Quản lý giáo dục Tp Hồ Chí Minh, 17(01), 62-67.

